TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **06/**2026/KDTM- ST
Ngày: 12/5/2026
V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà **Đặng Thị Huệ**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Hà
2. Bà Trần Thị Thu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Bà **Đặng Thị Giang** – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Huỳnh Anh** – Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2025/TLST- KDTM ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp *"Hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 463/2026/QĐXXST- KDTM ngày 07/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 305/2026/QĐXXST ngày 24/4/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP N **(**V**)**

Địa chỉ: Lô C Khu Công nghiệp T, phường T, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Vân A – Phó trưởng phòng khách hàng (Giấy ủy quyền ngày 20/3/2026)

Bị đơn: Công ty TNHH V1

Địa chỉ: Lô A Khu Công nghiệp T, phường T, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo pháp luật: Bà Dương Thị Hồng T – Chủ tịch HĐ thành viên kiêm giám đốc (có đơn xin vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty CP T1 (nay là Công ty Cổ phần T2 vàng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp S - xã C, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo pháp luật: bà Phạm Thị Ú (thay đổi ngày 03/9/2025)

2. Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm 1971; bà Phạm Thị Ú, sinh năm 1984

Địa chỉ: A L, phường P, thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà Ú có đơn xin vắng mặt).

3. Ban Quản lý KCN S (vắng mặt)

Địa chỉ: Xã C, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ngân hàng TMCP N *(*Ngân hàng V2 - *VCB) trình bày:*

Để hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH V1 mua nguyên liệu chế biến sản xuất cá tra phi lê và chả cá (surimi), thanh toán lương công nhân, điện, nước… phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư cải tạo mua sắm máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất, Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh T3 (nay là Chi nhánh T4) đã cho Công ty TNHH V1 vay vốn theo 02 hợp đồng tín dụng số: 35/NHNT ngày 25/4/2014 và 49/NHNT ngày 12/6/2013 với tổng số tiền giải ngân là 160.786.823.020 đồng. Để bảo đảm cho khoản vay theo 02 hợp đồng tín dụng trên, phía bị đơn đã ký thế chấp bảo đảm cho nguyên đơn các tài sản thuộc sở hữu của bị đơn là các máy móc thiết bị sản xuất, nhà xưởng thuộc quyền sở hữu của bị đơn tọa lạc tại Khu Công Nghiệp T, phường T, thành phố Cần Thơ. Các tài sản này được liệt kê chi tiết tại các hợp đồng thế chấp số: 35, 36 cùng ngày 26/5/2008 và hợp đồng thế chấp số 53 ngày 12/10/2010. Ngoài ra, phía Công ty cổ phần T1 (nay là Công ty cổ phần T2) cũng ký các hợp đồng thế chấp, để bảo đảm cho các khoản nợ mà Công ty TNHH V1 đã vay tại Ngân hàng V, bao gồm: hợp đồng thế chấp số 19 ngày 16/01/2015; số 22 ngày 19/01/2015, số 32 ngày 21/01/2015… Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bị đơn gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh nhiều năm liền dẫn đến không thực hiện được việc trả tiền gốc, lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Vì vậy từ tháng 12/2014 các khoản nợ của bị đơn đã chuyển sang nợ quá hạn, phía nguyên đơn cũng dừng cấp tín dụng cho bị đơn kể từ thời gian này. Nguyên đơn đã nhiều lần thông báo nợ quá hạn, yêu cầu bị đơn thanh toán ngay toàn bộ số tiền còn nợ nguyên đơn nhưng bị đơn vẫn không có biện pháp thanh toán. Vì vậy, năm 2015, nguyên đơn đã đưa ra xử lý tài sản bảo đảm mà phía bị đơn thế chấp để thu hồi nợ, nhưng tài sản xử lý được chỉ thu hồi được một phần nợ quá hạn, phần nợ còn lại nguyên đơn đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn tiếp tục sử dụng các nguồn thu khác để thanh toán nhưng bị đơn không thực hiện. Do vậy nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên buộc phía bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, số tiền gốc, lãi tạm tính đến ngày 31/7/2024 là: 236.379.093.264 đồng, trong đó:

Nợ gốc: 101.970.891.965 đồng

Nợ lãi: 134.408.201.299 đồng

Trường hợp bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán nợ, yêu cầu xử lý các tài sản bảo đảm mà bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã ký thế chấp theo các hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ.

Phía bị đơn – Công ty TNHH V1 *(gọi tắt là* công ty V1*) có người đại diện theo pháp luật là bà* Dương Thị Hồng T *trình bày tại bản tự khai:*

Đối với khoản nợ tín dụng mà phía Ngân hàng V đang khởi kiện yêu cầu công ty V1 trả thì bà thống nhất toàn bộ trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Do từ năm 2014 thì công ty V1 đã không còn hoạt động nên đối với toàn bộ số nợ đã ký vay tại Ngân hàng V thì công ty V1 từ lâu đã không có khả năng thanh toán, do vậy thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phải thanh toán nợ gốc, nợ lãi và thống nhất xử lý toàn bộ các tài sản mà công ty V1 đã ký thế

chấp để nguyên đơn thu hồi nợ. Công ty cũng đã giao toàn bộ các tài sản thế chấp để phía Ngân hàng đấu giá phát mãi thu hồi nợ, bà thống nhất với việc xử lý đối với các tài sản này. Đối với các tài sản hiện còn lại chưa xử lý thu hồi nợ được, bà đồng ý tiếp tục xử lý để trả nợ cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hùng C *– đại diện theo pháp luật của* Công ty CP T1 *(Nay là* Công ty CP T2*) – Gọi tắt là* Công ty T2*, trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 13/4/2026*:

Công ty Cổ phần T1 có ký các hợp đồng thế chấp để bảo đảm nợ cho công ty V1 gồm: Hợp đồng thế chấp số 48 ngày 18/9/2015; số 19 ngày 16/01/2015; số 22 ngày 19/01/2015; số 32 ngày 21/01/2015 và số 37 ngày 24/10/2019 (50.000.000 cổ phần đứng tên cá nhân ông Nguyễn Hùng C và bà Phạm Thị Ú). Tuy nhiên các tài sản bảo đảm được nêu trong các hợp đồng thế chấp trên là nhằm bảo đảm nợ cho một nhóm các công ty thuộc nhóm Nam Sông H chứ không phải bảo đảm riêng cho một mình công ty V1. Vì vậy, trường hợp phải phát mãi xử lý các tài sản này để thu hồi nợ cho nguyên đơn thì ông đồng ý, với điều kiện phải ưu tiên khắc phục hậu quả cho ông theo phán quyết tại Bản án hình sự số 797/2023/HS-PT ngày 05/10/2023 mà ông đang chấp hành, phần còn lại ông đồng ý trả cho nguyên đơn liên quan đến trách nhiệm của công ty V1. Hiện đang phải chấp hành án nên ông đề nghị được xét xử vắng mặt.

Bà Phạm Thị Ú *trình bày:*

Bà và chồng là ông Nguyễn Hùng C có thế chấp tài sản là 50.000.000 cổ phần mang tên bà và ông C để bảo đảm cho các khoản nợ của Công ty V1 đối với Ngân hàng V. Nay trường hợp công ty V1 không thanh toán được nợ bà đồng ý cho Ngân hàng xử lý toàn bộ tài sản nêu trên để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật

Tại phiên tòa:

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu độc lập về việc buộc bị đơn – Công ty V1 phải thanh toán tiền còn nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký, nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 12/5/2026 tổng cộng là: 259.300.190.395 đồng (nợ gốc: 101.952.076.923, nợ lãi trong hạn 107.295.003.372 đồng, lãi quá hạn 50.053.110.100 đồng). Đại diện nguyên đơn xác định: nguyên đơn đã xử lý được phần lớn các tài sản bảo đảm theo thỏa thuận về xử lý tài sản bảo đảm đã ký với công ty V1 vào ngày 31/8/2015, số tiền thu được từ việc xử lý tài sản cũng đã cấn trừ vào số tiền mà công ty V1 còn nợ đúng quy định. Nay đối với số tiền bị đơn còn nợ như trên, yêu cầu được tiếp tục xử lý các tài sản bảo đảm còn lại, đồng thời tiếp tục xử lý các tài sản bảo đảm do bên thứ ba là Công ty T1 đã ký thế chấp theo các hợp đồng bảo đảm số 19, 22, 32, 37 và 48 để thu hồi nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2- Cần Thơ phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tài liệu chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp và sự thừa nhận của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã đủ cơ sở để xác định hiện

nay phía bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền gốc, lãi tổng cộng là 259.300.190.395 đồng. Do vậy đối với đề nghị của nguyên đơn về việc được tiếp tục đưa ra xử lý đối với các tài sản bảo đảm của bị đơn, của người liên quan đã ký bảo đảm nợ cho bị đơn là có căn cứ, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả được thẩm tra công khai tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Phía bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã có bản tự khai, bản lấy lời khai trình bày ý kiến và có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa. Đây là sự tự định đoạt của đương sự, không trái với quy định của pháp luật nên có căn cứ để giải quyết vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp về "Hợp đồng tín dụng", do Bộ luật dân sự, Luật các tổ chức tín dụng điều chỉnh. Bị đơn có địa chỉ kinh doanh tại địa bàn thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ, nên Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ giải quyết vụ việc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[3.1] Về hợp đồng tín dụng: Tài liệu và các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh T3 (nay là chi nhánh T4) có ký 02 hợp đồng tín dụng theo hạn mức với Công ty TNHH V1 gồm: hợp đồng tín dụng số 35/NHNT ngày 25/4/2014, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng và hợp đồng tín dụng số 49/NHNT ngày 12/6/2013, số tiền vay 30.000.000.000 đồng. Nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn vay theo 02 hợp đồng tín dụng nêu trên bằng 48 giấy nhận nợ, với tổng số tiền: 160.786.823.020 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, mua máy móc thiết bị…Các hợp đồng tín dụng đã ký là tự nguyện, đúng quy định nên có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Về hợp đồng thế chấp: Để bảo đảm cho các khoản vay theo 02 hợp đồng tín dụng nêu trên, phía bị đơn đã ký 05 hợp đồng thế chấp bảo đảm nợ gồm: (1)hợp đồng số 35 ngày 26/5/2008; (2)số 36 ngày 26/5/2008; (3)số 75 ngày 16/12/2009; (4)số 53 ngày 12/10/2010 và (5) số 54 ngày 16/9/2011. Các tài sản bảo đảm nêu tại các hợp đồng này là: nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất thuộc sở hữu của Công ty V1.

Ngoài ra, bên thứ ba là Công ty cổ phần T1 cũng ký 04 hợp đồng thế chấp để bảo đảm cho các khoản nợ của Công ty V1 gồm: (1)hợp đồng số 19 ngày 16/01/2015; (2)số 22 ngày 19/01/2015; (3)số 32 ngày 21/01/2015 và (4)số 48 ngày 18/9/2015, tài sản thế chấp bảo đảm nợ là:

Quyền sử dụng đất tại thửa 1992, tờ bản đồ số 06, diện tích 21.057,3m^2, tọa lạc tại xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang (cũ), theo GCNQSD đất số CT06315 ngày 18/9/2015 cho Công ty CP T1 (hợp đồng số 48).

Quyền sử dụng đất tại thửa 1541, tờ bản đồ số 06, diện tích 15.000m^2 tọa lạc tại ấp Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang (cũ), theo GCNQSD đất số CT05249 cấp ngày

13/5/2014 cho Công ty CP T1 (HĐ thế chấp số 19 và phụ lục hợp đồng số 19 ngày 03/02/2015)

Tài sản hình thành trong tương lai: Công trình Nhà máy T5, hạn mục kho lạnh, diện tích sử dụng 5.376m^2 (Hợp đồng số 22)

Tài sản hình thành trong tương lai: Nhà máy C1, diện tích 8.748m^2 (HĐ số 32) và 50.000.000 Cổ phần mang tên ông Nguyễn Hùng C và bà Phạm Thị Ú (HĐ số 37).

Các hợp đồng thế chấp được lập thành văn bản và đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định, nên có hiệu lực đối với các bên ký kết theo quy định.

[3.3] Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng thì từ năm 2014 đến nay bị đơn không thanh toán được tiền gốc, lãi đã vay. Do vậy, đối với số tiền còn nợ, bị đơn phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán, nợ tạm tính đến ngày 12/5/2026 là 259.300.190.395 đồng (nợ gốc: 101.952.076.923, nợ lãi trong hạn 107.295.003.372 đồng, lãi quá hạn 50.053.110.100 đồng)

Nguyên đơn xác định sau khi bị đơn giao tài sản cho nguyên đơn xử lý thu hồi nợ, thì nguyên đơn đã xử lý bán đấu giá được các tài sản là máy móc, thiết bị thông qua đấu giá tài sản, số tiền thu được đã cấn trừ nghĩa vụ của bị đơn theo quy định, (nguyên đơn cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc bán đấu giá tài sản và các thỏa thuận xử lý tài sản với bị đơn). Do vậy, việc nguyên đơn yêu cầu được tiếp tục xử lý đối với các tài sản thế chấp còn lại và xử lý các tài sản bảo đảm do bên thứ ba là Công ty CP T1 sông H đã thế chấp là có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với ý kiến của ông Nguyễn Hùng C về việc đồng ý để Ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, cổ phần mang tên ông và bà Phạm Thị Ú nhưng yêu cầu được ưu tiên nộp số tiền thu được vào để thi hành cho cá nhân ông theo phán quyết Bản án hình sự phúc thẩm số 797/2023/HSPT ngày 05/10/2023 (76.954.884.682 đồng), số tiền còn lại mới dùng để thanh toán nợ cho Công ty V1, là không có cơ sở để xem xét bởi việc xử lý tài sản, thi hành các phán quyết có hiệu lực sẽ được xem xét giải quyết tại giai đoạn thi hành án.

[5] Đối với ý kiến nhận xét của đại diện Viện kiểm sát nhận xét về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là phù hợp quan điểm của Hội đồng xét xử, nên ghi nhận và không phân tích thêm.

[6] Chi phí các lần xem xét thẩm định tại chỗ, xác minh tài sản thế chấp tổng cộng là 15.000.000 đồng, chi phí này do nguyên đơn đã tạm ứng trước, do vậy phía bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền này.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào**:**

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 466 Bộ luật dân sự.

Các Điều Từ 90 đến 95 Luật các tổ chức tín dụng.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc Công ty TNHH V1 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn – Ngân hàng TMCP N số tiền còn nợ (tạm tính đến ngày 12/5/2026) theo 02 hợp đồng tín dụng (số 35/NHNT ngày 25/4/2014 và 49/NHNT ngày 12/6/2013) là: 259.300.190.395 đồng (trong đó nợ gốc: 101.952.076.923, nợ lãi trong hạn 107.295.003.372 đồng, lãi quá hạn 50.053.110.100 đồng)

- Kể từ sau ngày 12/5/2026, phía bị đơn vẫn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký với nguyên đơn cho đến khi trả dứt nợ.

- Trường hợp phía bị đơn không thanh toán được nợ, nguyên đơn được quyền tiếp tục đưa ra xử lý hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý các tài sản bị đơn đã ký thế chấp để thu hồi nợ, theo thỏa thuận về việc xử lý tài sản bảo đảm đã ký ngày 31/8/2015 giữa nguyên đơn (có đại diện là Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh T3) và bị đơn – Công ty TNHH V1.

- Trường hợp các tài sản bảo đảm của bị đơn không đủ để thanh toán nợ cho bị đơn, nguyên đơn có quyền tiếp tục yêu cầu xử lý các tài sản bảo đảm do bên thứ ba là Công ty CP T1 (nay là Công ty Cổ phần T2) đã ký thế chấp bảo đảm nợ cho phía bị đơn là:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa 1992, tờ bản đồ số 06, diện tích 21.057,3m^2, tọa lạc tại xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là xã C, thành phố Cần Thơ), theo GCNQSD đất số CT06315 cấp ngày 18/9/2015 cho Công ty CP T1.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa 1541, tờ bản đồ số 06, diện tích 15.000 tọa lạc tại ấp Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là xã C, tỉnh Hậu Giang), theo GCNQSD đất số CT05249 cấp ngày 13/5/2014 cho Công ty CP T1.

+ Tài sản hình thành trong tương lai: Công trình Nhà máy T5, hạn mục kho lạnh, diện tích sử dụng 5.376m^2 (Hợp đồng số thế chấp 22 ngày 19/01/2015)

+ Tài sản hình thành trong tương lai: Nhà máy C1, diện tích 8.748m^2 (Hợp đồng thế chấp số 32 ngày 21/01/2015).

+ 50.000.000 Cổ phần tại Công ty Cổ phần T1 (nay là Công ty CP T2) đứng tên ông Nguyễn Hùng C và bà Phạm Thị Út .

2/ Chi phí xem xét thẩm định tài sản tranh chấp: Bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng)

3/ Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bị đơn phải chịu: 367.300.000 đồng.

- Nguyên đơn được nhận lại 172.189.547 đồng theo biên lai thu số 0001301 ngày 04/02/2024 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 – Cần Thơ

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND KV2-CT;
- VKSND TPCT;
- TAND TPCT;
- Phòng THA Khu vực 2-CT
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Huệ